**Gói cước «Cơ bản»**

**Ngân hàng TMCP «Solidarnost»**

Bao gồm những thay đổi có hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2018.

Gói cước hiện tại bao gồm chi phí cho việc sử dụng các dịch vụ thanh toán và quản lý tiền tệ tại Ngân hàng TMCP «Solidarnost» của khách hàng doanh nghiệp (ngoại trừ các tổ chức tín dụng), hộ kinh doanh và khách hàng cá nhân đang hoạt động hợp pháp bằng nội tệ của Lb Nga và ngoại tệ trên cơ sở luật pháp Liên bang Nga và mở tài khoản tại các chi nhánh của Ngân hàng TMCP «Solidarnost» (tiếp theo gọi tắt là – Ngân hàng).

**Nội dung**

[Những điều khoản chung 1](#_Toc503362254)

[Mở và đóng tài khoản 1](#_Toc503362255)

[Quản lý tài khoản 2](#_Toc503362256)

[Dịch vụ ngân hàng từ xa 3](#_Toc503362257)

[Đăng ký, chuẩn bị và cung cấp giấy tờ theo yêu cầu của Khách hàng 3](#_Toc503362258)

[Dịch vụ thanh toán bằng đồng rúp Nga 3](#_Toc503362259)

[Dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ 4](#_Toc503362260)

[Dịch vụ thu ngân bằng rúp Nga 4](#_Toc503362261)

[Dịch vụ thu ngân bằng ngoại tệ 5](#_Toc503362262)

[Giao dịch mua/bán, chuyển đổi ngoại tệ 5](#_Toc503362263)

[Quản lý ngoại hối 5](#_Toc503362264)

[Giao dịch kèm chứng từ – Tín dụng thư bằng đồng rúp Nga cho những thanh toán trên lãnh thổ Nga 6](#_Toc503362265)

[Giao dịch kèm chứng từ – Tín dụng thư theo quy định quốc tế 6](#_Toc503362266)

[Giao dịch kèm chứng từ – Bảo lãnh (bao gồm cả bảo đảm đối xứng) 7](#_Toc503362267)

[Giao dịch kèm chứng từ – Nhờ thu kèm chứng từ 7](#_Toc503362268)

[Dịch vụ tài khoản bảo chứng 7](#_Toc503362269)

[Ghi chú 8](#_Toc503362270)

# Những điều khoản chung

1. Tất cả gói cước và tỷ lệ cước phí áp dụng với các giao dịch được thực hiện theo cách thông thường. Ngân hàng có quyền, theo thỏa thuận riêng với Khách hàng, thiết lập tỷ lệ cước phí đặc biệt cho những dịch vụ bổ sung, nằm ngoài tiêu chuẩn hoặc trong điều kiện đặc biệt.
2. Gói cước có thể được thay đổi hay bổ sung. Trong trường hợp này, Ngân hàng sẽ thông báo cho Khách hàng về mọi sự thay đổi, chuyển đổi Gói cước, theo cách thức và thời hạn được quy định bởi hợp đồng phù hợp.
3. Ngân hàng không chịu trách nhiệm đối với việc chậm trễ, sai sót, hiểu lầm, v.v. nảy sinh từ những tài liệu thiếu rõ ràng, không đầy đủ hoặc không chính xác được cung cấp bởi chính Khách hàng.
4. Gói chi phí trong việc thực hiện giao dịch sẽ được khấu trừ bởi Ngân hàng từ tài khoản Khách hàng theo trình tự đã được thỏa thuận trước.
5. Ngân hàng có quyền bổ sung theo trình tự đã được thỏa thuận trước, tính phí theo giá thực tế toàn bộ chi phí của Ngân hàng nảy sinh liên quan tới thực hiện thanh toán trên danh nghĩa Khách hàng, bao gồm: lệ phí, chi phí viễn thông và thư tín, cước phí ngân hàng ủy thác, và các tình huống khác, nếu có, trừ khi có chỉ định khác.
6. Trong trường hợp khi không có những chỉ định khác từ hợp đồng với Khách hàng, tất cả bộ các giao dịch kèm chứng từ liên quan đến việc ghi nợ Ngân hàng, được thực hiện với điều kiện trong tài khoản đặc biệt (không tính lãi suất) của Khách hàng có 100% số tiền nợ trong thời hạn thực hiện trả nợ.
7. Phí thực hiện yêu cầu của Khách hàng sẽ không được hoàn trả. Khi Khách hàng nợ tiền phí, Ngân hàng sẽ không cấp giấy chứng nhận tài khoản.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên giao dịch / dịch vụ** | **Phí** |
| **1** | Mở và đóng tài khoản | |
| 1.1 | Mở tài khoản thanh toán đầu tiên và các tài khoản tiếp theo bằng nội tệ của Lb Nga: |  |
| 1.1.1 | - đối với khách hàng doanh nghiệp, hộ kinh doanh và khách hàng cá nhân đang hoạt động hợp pháp có cài đặt hệ thống “Internet-client” | 1 000 rúp/tài khoản |
| 1.1.2 | - đối với khách hàng doanh nghiệp, hộ kinh doanh và khách hàng cá nhân đang hoạt động hợp pháp không cài đặt hệ thống “Internet-client” | 1 500 rúp/tài khoản |
| 1.1.3 | - đối với khách hàng doanh nghiệp và hộ kinh doanh đã có bất kỳ thủ tục phá sản hoặc quyết định thanh lý | 15 000 rúp |
| 1.2 | Mở các tài khoản thanh toán cho khách hàng doanh nghiệp, hộ kinh doanh và khách hàng cá nhân đang hoạt động hợp pháp bằng ngoại tệ | 1 000 rúp/tài khoản |
| 1.3 | Mở tài khoản ngân hàng đặc biệt cho đại lý trung gian thanh toán (tiểu đại lý)/nhà cung cấp/ngân hàng đại lý trung gian thanh toán (tiểu đại lý) | 1 500 rúp |
| 1.4 | Mở tài khoản ngân hàng đặc biệt cho bên nợ (để thực hiện nghĩa vụ hoàn tiền đặt cọc cho các nhà thầu khi bên nợ bán tài sản), tiền phí trừ hàng năm | 15 000 rúp |
| 1.5 | Mở tài khoản tiền gửi (tiết kiệm) bằng nội tệ Lb Nga và ngoại tệ | Miễn phí |
| 1.6 | Nhận và kiểm tra độ điền chính xác, đầy đủ giấy tờ khi mở tài khoản bằng nội tệ Lb Nga: |  |
| 1.6.1 | - đối với khách hàng doanh nghiệp | 800 rúp |
| 1.6.2 | - đối với hộ kinh doanh, khách hàng cá nhân đang hoạt động hợp pháp | 500 rúp |
| 1.6.3 | - đối với khách hàng doanh nghiệp, hộ kinh doanh và khách hàng cá nhân đã có bất kỳ thủ tục phá sản | 3 000 rúp |
| 1.7 | Nhận và kiểm tra độ điền chính xác, đầy đủ giấy tờ khi mở các tài khoản tiếp theo (tài khoản đặc biệt bất kỳ) bằng nội tệ Lb Nga và các tài khoản bằng ngoại tệ | Miễn phí |
| 1.8 | Làm thẻ mẫu chữ ký và dấu và xác thực chữ ký trên thẻ (cho một chữ ký), bao gồm VAT | 500 rúp |
| 1.9 | Đóng tài khoản ngân hàng (thanh toán), tiền gửi và các tài khoản khác bằng nội tệ Lb Nga và ngoại tệ | Miễn phí |
| **2** | Quản lý tài khoản |  |
| 2.1 | Phí duy trì hàng tháng các tài khoản ngân hàng (thanh toán) bằng đồng rúp Nga và ngoại tệ, đối với mỗi tài khoản: |  |
| 2.1.1 | không dùng hệ thống “Internet-client” | 1 200 rúp |
| 2.1.2 | dùng hệ thống “Internet-client” | 600 rúp |
| 2.2. | Lệ phí trong trường hợp không thực hiện giao dịch bằng rúp Nga và ngoại tệ trong thời hạn 6 tháng (đối với mỗi tài khoản) | 3 000 rúp, nhưng không nhiều hơn số dư trong tất cả các tài khoản của Khách hàng |
| 2.3 | Quản lý tài khoản tiền gửi bằng nội tệ Nga và ngoại tệ | Miễn phí |
| 2.4 | Duy trì hàng tháng tài khoản ngân hàng đặc biệt cho đại lý trung gian thanh toán (tiểu đại lý)/nhà cung cấp/ngân hàng đại lý trung gian thanh toán (tiểu đại lý) | Miễn phí |
| 2.5 | Duy trì hàng tháng tài khoản ngân hàng đặc biệt cho bên nợ (để thực hiện nghĩa vụ hoàn tiền đặt cọc cho các nhà thầu khi bên nợ bán tài sản) | Miễn phí |
| 2.6 | Phí duy trì hàng tháng các tài khoản của khách hàng đã có bất kỳ thủ tục phá sản hoặc quyết định thanh lý | 3 000 rúp |
| **3** | Dịch vụ ngân hàng từ xa |  |
| 3.1 | Cài đặt hệ thống “Internet-client” | Miễn phí |
| 3.2. | Cung cấp các thiết bị thông tin (thẻ bảo mật) cho công việc của Khách hàng tại hệ thống “Internet-client”, cho một thẻ bảo mật (chưa bao gồm VAT) | 2 500 rúp |
| 3.3 | Phí thông báo tình trạng tài khoản (bằng e-mail, SMS) theo đăng ký của Khách hàng, hàng tháng | 100 rúp |
| 3.4 | Phí thông báo về số dư tài khoản qua điện thoại theo đăng ký của Khách hàng, hàng tháng | 100 rúp |
| 3.5 | Phí thay đổi số tiền tối thiểu để nhận tin nhắn SMS kèm mật khẩu xác nhận giao dịch, hàng tháng | 100 rúp |
| **4** | Đăng ký, chuẩn bị và cung cấp giấy tờ theo yêu cầu của Khách hàng |  |
| 4.1 | Cung cấp báo cáo và các giấy tờ thanh toán tài khoản khi thực hiện giao dịch | Miễn phí |
| 4.2 | Chuẩn bị bản sao giấy tờ để mở khoản hoặc sửa đổi giấy tờ trong hồ sơ pháp lý của Khách hàng (1 tờ), bao gồm VAT | 30 rúp |
| 4.3 | Cung cấp thông tin theo yêu cầu bằng văn bản của Khách hàng, cho 1 tờ | 350 rúp |
| 4.4 | Cung cấp bản sao lục báo cáo, cho 1 tờ | 50 rúp |
| 4.5 | Cung cấp bản sao lục giấy tờ thanh toán bằng văn bản theo yêu cầu của Khách hàng, cho 1 tờ: |  |
| 4.5.1 | - thời hạn đến 1 năm | 100 rúp |
| 4.5.2 | - thời hạn hơn 1 năm | 200 rúp |
| 4.6 | Thực hiện yêu cầu của Khách hàng về thông tin thanh toán (xác thực / thay đổi chi tiết thanh toán, thực hiện điều tra): |  |
| 4.6.1 | - bằng đồng rúp Nga | 300 rúp |
| 4.6.2 | - bằng ngoại tệ | 3 000 rúp |
| 4.7 | Chuẩn bị thư giới thiệu cho các tổ chức khác, bao gồm VAT | 500 rúp |
| 4.8 | Cung cấp bản sao thẻ mẫu chữ ký và dấu được xác thực bởi Ngân hàng, bao gồm VAT | 150 rúp |
| 4.9 | Cung cấp báo cáo từ Sổ đăng ký Nhà nước các doanh nghiệp/Sổ đăng ký Nhà nước các hộ kinh doanh, dựa trên các thông tin công khai, bao gồm VAT | 200 rúp |
| 4.10 | Đại diên Khách hàng làm các giấy tờ thanh toán theo yêu cầu của Khách hàng, cho 1 giấy tờ, bao gồm VAT | 100 rúp |
| 4.11 | Ký kết và thực hiện hợp đồng về việc khấu trừ tiền mặt từ tài khoản của Khách hàng cho bên thứ 3 theo điều kiện đã thỏa thuận trước | 500 rúp |
| **5** | Dịch vụ thanh toán bằng đồng rúp Nga |  |
| 5.1 | Nhập tiền vào tài khoản cho Khách hàng | Miễn phí |
| 5.2 | Thực hiện thanh toán cho Khách hàng của Ngân hàng TMCP “Solidarnost” | Miễn phí |
| 5.3 | Thực hiện thanh toán cho Khách hàng từ ngân hàng khác: |  |
| 5.3.1 | - thanh toán theo hệ thống “Internet-client”, mỗi lần chi trả | 20 rúp |
| 5.3.2 | - thanh toán bằng tiền mặt, mỗi lần chi trả | 50 rúp |
| 5.4 | Thực hiện thanh toán chuyển giao các loại thuế và phí thu vào hệ thống ngân sách LB Nga, phí bảo hiểm vào Quỹ hưu trí, Quỹ Bảo hiểm xã hội, Quỹ Bảo hiểm y tế bắt buộc Liên bang, cũng như các thanh toán khác, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, hoàn toàn miễn phí (bao gồm thuế hải quan) | Miễn phí |
| 5.5 | Thực hiện thanh toán bằng hệ thống Thanh toán nhanh bằng ngân hàng điện tử | 200 rúp bổ sung mục 5.3 |
| 5.6 | Chuyển số dư tiền mặt từ tài khoản Khách hàng theo đơn yêu cầu về việc đóng tài khoản | Miễn phí |
| 5.7 | Thực hiện thanh toán trên cơ sở Đơn đăng ký-đặt hàng của Khách hàng về việc chuyển tiền định kỳ, hàng tháng | 150 rúp |
| 5.8 | Thực hiện chuyển tiền cho Khách hàng cá nhân: |  |
| 5.8.1 | cho tài khoản vãng lai, tài khoản tiền gửi và tài khoản thẻ ngân hàng mở tại Ngân hàng TMCP “Solidarnost” | 0,25% từ tổng số tiền |
| 5.8.2 | cho tài khoản mở tại các tổ chức tín dụng khác | 1% từ tổng số tiền |
| 5.8.3 | theo các hình thức chuyển tiền riêng được chỉ rõ trong Ghi chú | Miễn phí |
| **6** | Dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ |  |
| 6.1 | Nhập tiền vào tài khoản cho Khách hàng | Miễn phí |
| 6.2 | Thực hiện thanh toán vào tài khoản cho Khách hàng | Miễn phí |
| 6.3 | Chuyển giao vào ngân sách và các quỹ ngoài ngân sách nhà nước (bao gồm thuế hải quan) | Miễn phí |
| 6.4 | Thực hiện thanh toán vào các tổ chức tín dụng khác, chấp thuận thi hành: |  |
| 6.4.1 | Dựa vào tài khoản bên thụ hưởng (BEN) (tất cả lệ phí được trừ từ số tiền chuyển)/ Tải khoản bên chuyển nhượng và bên thụ hưởng (SHA) (tất cả lệ phí và chi trả của ngân hàng bên gửi dựa vào tài khoản bên gử; chi phí của các ngân hàng khác – dựa vào bên thụ hưởng) | 750 rúp |
| 6.4.2 | Dựa vào tài khoản của bên chuyển nhượng (OUR) Tất cả lệ phí và chi trả của ngân hàng bên gửi và ngân hàng bên thứ ba dựa vào tài khoản bên thanh toán (bên thanh toán chi trả lệ phí cho ngân hàng bên gửi, không bao gồm chi phí của ngân hàng đại lý, cũng như chi phí ngân hàng bên thứ ba hay ngân hàng của bên thụ hưởng) | 0,15% số tiền chuyển nhượng bằng đồng rúp tương đương,  tối thiểu là 450 rúp tối đa là 4 500 rúp |
| 6.5 | Thực hiện yêu cầu của Khách hàng về kết quả hoàn thành việc thanh toán, cụ thể là: đính chính và thay đổi chi tiết thanh toán, điều tra thanh khoản, v.v. (không bao gồm chi phí của bên thứ ba) | 1 500 rúp |
| 6.6 | Hủy bỏ hoặc thay đổi cấu trúc thanh toán (trước thời điểm Ngân hàng thực hiện) | Miễn phí |
| **7** | Dịch vụ thu ngân bằng rúp Nga |  |
| 7.1 | Nhận và chuyển khoản tiền mặt vào tài khoản Khách hàng: |  |
| 7.1.1 | tiền giấy | 0,05% tổng số tiền gửi  tối thiếu là 50 rúp |
| 7.1.2 | tiền xu tổng từ 100 rúp | 1% tổng số tiền gửi  tối thiếu là 100 rúp |
| 7.1.3 | Kiểm lại việc chuyển khoản tiền mặt trong trường hợp thừa (thiếu) tiền | 0,15% từ số tiền chuyển khoản thực tế, tối thiếu là 50 rúp |
| 7.1.4 | Nhận và chuyển khoản tiền mặt nhiều hơn 500 tờ không được phân loại bởi Khách hàng | 0,15% tổng số tiền  tối thiếu là 100 rúp |
| 7.1.5 | Nhận và chuyển khoản tiền mặt vào vào tài khoản của đại lý thanh toán, đại lý thanh toán ngân hàng | 0,1% tổng số tiền  tối thiểu là 300 rúp. |
| 7.2 | Xuất tiền mặt - cho việc thanh toán tiền lương và các khoản thanh toán tương đương (học bổng, phụ cấp, lương hưu, thanh toán bảo hiểm và các phương thức thanh toán xã hội khác – ký hiệu thu ngân 40, 41, 50) | 0,3% |
| 7.3 | Xuất tiền mặt - cho các nhu cầu khác (bao gồm chi phí đi công tác, cổ tức, mua bán các sản phẩm nông nghiệp): |  |
| 7.3.1 | - đến 300 000 rúp trong ngày | 1% từ tổng số tiền xuất |
| 7.3.2 | - từ 300 001 đến 500 000 rúp trong ngày | 3% từ tổng số tiền xuất |
| 7.3.3 | - từ 500 001 đến 1 000 000 rúp trong ngày | 5% từ tổng số tiền xuất |
| 7.3.4 | - tổng số tiền xuất trên 1 000 000 rúp trong ngày | 15% từ tổng số tiền xuất |
| 7.4 | **Dành cho các cá nhân, hoạt động hợp pháp theo pháp luật hiện hành của Liên bang Nga:**  Xuất tiền mặt - cho các nhu cầu cần thiết (bao gồm chi phí đi công tác, cổ tức) |  |
| 7.4.1 | - đến 1 000 000 rúp trong ngày | 1% từ tổng số tiền xuất |
| 7.4.2 | - từ 1 000 001 đến 2 000 000 rúp trong ngày | 3% từ tổng số tiền xuất |
| 7.4.3 | - từ 2 000 001 đến 5 000 000 rúp trong ngày | 5% từ tổng số tiền xuất |
| 7.5 | Tính lại số tiền thu được theo hợp đồng thu hộ từ bên thứ ba cùng với việc nhập khoản tiếp sau vào tài khoản Khách hàng | 0,15% |
| 7.6 | Thu hộ các đồ vật của Khách hàng theo Hợp đồng thu hộ với Ngân hàng TMCP "Solidarnost" | theo thỏa thuận của các bên |
| 7.7 | Đổi tiền giấy của Nga sang tiền xu và ngược lại (trong trường hợp Ngân hàng có số lượng cần thiết): |  |
| 7.7.1 | - việc chọn đồng xu phát hành trong các túi tiền xu (trên 1000 xu), cho một túi | 50 rúp |
| 7.7.2 | - việc chọn xu phát hành trong bộ sưu tập (cho 100 xu) | 10 rúp |
| 7.7.3 | - đổi tiền xu/tiền giấy mệnh giá nhỏ sang mệnh giá lớn | 0,2%, tối thiểu là 100 rúp |
| 7.8 | Cung cấp sổ séc, bao gồm VAT: |  |
| 7.8.1 | - 25 tờ | 150 rúp |
| 7.8.2 | - 50 tờ | 200 rúp |
| 7.9 | Đăng ký một tờ từ sổ séc cho Khách hàng, bao gồm VAT | 200 rúp |
| **8** | Dịch vụ thu ngân bằng ngoại tệ |  |
| 8.1 | Nhận tiền mặt ngoại tệ nhập vào tài khoản Khách hàng (ngoại trừ lần nhập tiền vào tài khoản đầu tiên kể từ thời điểm mở tài khoản) | 0,5% |
| 8.2 | Xuất tiền mặt từ tài khoản bằng ngoại tệ cho chi phí đi công tác | 1,5%, tối thiểu là 125 rúp |
| **9** | Giao dịch mua/bán, chuyển đổi ngoại tệ |  |
| 9.1 | Mua và bán đồng đô la Mỹ bằng đồng rúp cùng với việc nhập vào tài khoản cho Khách hàng | theo tỷ giá Ngân hàng |
| 9.2. | Mua và bán đồng euro bằng đồng rúp cùng với việc nhập vào tài khoản cho Khách hàng | theo tỷ giá Ngân hàng |
| **10** | Quản lý ngoại hối |  |
| 10.1 | Thực hiện chức năng của Cơ quan quản lý ngoại hối (từ tổng số tiền biên nhận và thanh toán) – xem Ghi chú số 13, bao gồm VAT | 0,1%, tối thiếu là 250 rúp,  tối đa là 30 000 rúp |
| 10.2 | Đăng ký (đăng ký lại) giấy phép thông hành giao dịch theo yêu cầu của Khách hàng (trong thời hạn quy định): |  |
| 10.2.1 | kèm với việc dùng hệ thống “Internet-client”, bao gồm VAT | 1 500 rúp |
| 10.2.2 | không kèm việc dùng hệ thống “Internet-client”, bao gồm VAT | 2 000 rúp |
| 10.3 | Chấp thuận dịch vụ giấy phép thông hành giao dịch từ ngân hàng khác | Miễn phí |
| 10.4 | Đăng ký các giấy tờ theo yêu cầu của Khách hàng về việc chuyển nhượng hợp đồng dịch vụ cho một ngân hàng ủy quyền khác và kết thúc thông hành giao dịch liên quan tới việc chuyển nhượng tới ngân hàng khác, bao gồm VAT | 6 000 rúp |
| 10.5 | Chấm dứt hợp đồng tín dụng: |  |
| 10.5.1 | trong trường hợp không có giao dịch và tài liệu chứng thực theo hợp đồng | Miễn phí |
| 10.5.2 | trong trường hợp không có giao dịch, nhưng có thông tin tài liệu chứng thực | 0,1%, tối thiểu là 500 rúp, tối đa là 30 000 rúp |
| 10.6 | Lập các văn bản cho Khách hàng theo yêu cầu: |  |
| 10.6.1 | các đơn mẫu kế toán quản lý ngoại hối (Giấy chứng nhận cho giao dịch ngoại tệ/Giấy chứng nhận sử đổi cho giao dịch ngoại tệ, Giấy chứng nhận cho các tài liệu chứng thực/Giấy chứng nhận sử đổi cho các tài liệu chứng thực), bao gồm VAT | 300 rúp |
| 10.6.2 | Giấy tờ thanh toán (Đơn đề nghị chuyển ngoại tệ, chuyển khoản theo tài khoản trung chuyển, các lệnh thanh toán bằng đồng tiền của Liên bang Nga cho các giao dịch ngoại hối), mỗi tài liệu, bao gồm VAT | 300 rúp |
| 10.7 | Nhập những thay đổi vào báo cáo giám sát ngân hàng trên cơ sở các văn bản điều chỉnh quản lý ngoại hối | Miễn phí |
| 10.8 | Cung cấp báo cáo giám sát ngân hàng (cho mỗi báo cáo), bao gồm VAT | 300 rúp |
| 10.9 | Cung cấp bản sao các tài liệu, được đề cập trong hồ sơ quản lý ngoại hối trên cơ sở yêu cầu bằng văn bản của Khách hàng (đối với mỗi tài liệu), bao gồm VAT | 100 rúp |
| **11** | Giao dịch kèm chứng từ – Tín dụng thư bằng đồng rúp Nga cho những thanh toán trên lãnh thổ Lb Nga |  |
| 11.1 | Mở tín dụng thư khi có tiền chi trả tổng số tiền và toàn bộ thời hạn của tín dụng thư và đồng thời ngân hàng phải là ngân hàng được chỉ định tín dụng duy nhất | 0,1%  tối thiểu là 1 000 rúp  tối đa là 6 000 rúp |
| 11.2 | Mở tín dụng thư (các trường hợp khác ngoài quy định tại mục 11.1) | Theo thỏa thuận |
| 11.3 | Thay đổi các điều khoản của tín dụng thư, liên quan đến sự gia tăng số lượng và/hoặc gia hạn thời gian hoạt động, khi có tiền chi trả tổng số tiền và toàn bộ thời hạn của tín dụng thư và đồng thời ngân hàng phải là ngân hàng được chỉ định tín dụng duy nhất | 0,1%  tối thiểu là 1 000 rúp  tối đa là 6 000 rúp |
| 11.4 | Thay đổi các điều khoản của tín dụng thư, liên quan đến sự gia tăng số lượng và/hoặc gia hạn thời gian hoạt động (các trường hợp khác ngoài quy định tại mục 11.3) | Theo thỏa thuận |
| 11.5 | Thay đổi các điều khoản của tín dụng thư (ngoại trừ việc tăng số lượng và/hoặc gia hạn thời gian hoạt động) | 1 000 rúp |
| 11.6 | Hủy tín dụng thư trước thời hạn | 1 000 rúp |
| 11.7 | Tiếp nhận và kiểm tra các tài liệu về tín dụng thư (từ tổng số tiền của mỗi bộ tài liệu) | 0,1%  tối thiểu là 3 000 rúp  tối đa là 9 000 rúp |
| 11.8 | Tiếp nhận và kiểm tra các tài liệu về tín dụng thư theo đơn yêu cầu của Khách hàng, nếu ngân hàng không là ngân hàng phát hành, ngân hàng được chỉ định và/hoặc ngân hàng xác nhận (từ tổng số tiền của mỗi bộ tài liệu) | 0,1%  tối thiểu là 3 000 rúp  tối đa là 9 000 rúp |
| 11.9 | Thanh toán theo tín dụng thư | Miễn phí |
| 11.10 | Thông báo về tín dụng thư | 1 000 rúp |
| 11.11 | Thông báo về thay đổi điều khoản tín dụng thư | 1 000 rúp |
| 11.12 | Chứng thực tín dụng thư | Theo thỏa thuận |
| 11.13 | Chi phí sai lệch (mỗi bộ tài liệu với sai lệch) | 3 000 rúp |
| 11.14 | Xử lý yêu cầu về tín dụng thư, bao gồm: yêu cầu mở tài khoản, yêu cầu nhận các giấy tờ được cung cấp, v.v. (đối với mỗi yêu cầu) | 500 rúp |
| **12** | Giao dịch kèm chứng từ – Tín dụng thư theo quy định quốc tế |  |
| 12.1 | Mở tín dụng thư | Theo thỏa thuận |
| 12.2 | Xác thực tín dụng thư | Theo thỏa thuận |
| 12.3 | Thay đổi điều khoản tín dụng thư (ngoại trừ tăng số lượng và/hoặc gia tăng thời gian hoạt động) | 1 000 rúp |
| 12.4 | Thay đổi các điều khoản của việc mở hoặc xác nhận của tín dụng thư liên quan đến sự gia tăng số lượng và/hoặc gia hạn thời gian hoạt động | Theo thỏa thuận |
| 12.5 | Thông báo sơ bộ về thư tín dụng | 1 000 rúp |
| 12.6 | Thông báo về tín dụng thư | 1 000 rúp |
| 12.7 | Thông báo về thay đổi điều khoản tín dụng thư | 1 000 rúp |
| 12.8 | Tiếp nhận và kiểm tra các tài liệu về tín dụng thư, nếu ngân hàng là ngân hàng phát hành, ngân hàng được chỉ định và/hoặc ngân hàng xác nhận (mỗi bộ tài liệu) | 0,1%  tối thiểu là 3 000 rúp  tối đa là 9 000 rúp |
| 12.9 | Tiếp nhận và kiểm tra các tài liệu về tín dụng thư theo đơn yêu cầu của Khách hàng, nếu ngân hàng không là ngân hàng phát hành, ngân hàng được chỉ định và/hoặc ngân hàng xác nhận (số lượng mỗi bộ tài liệu) | 0,1%  tối thiểu là 3 000 rúp  tối đa là 9 000 rúp |
| 12.10 | Chi phí sai lệch | 3 000 rúp |
| 12.11 | Chuyển tiếp các giấy tờ tín dụng thư, được thông báo mà không bắt buộc từ phía ngân hàng | 1 000 rúp |
| 12.12 | Hoàn trả giấy tờ chưa thanh toán | 1 000 rúp |
| 12.13 | Thanh toán theo tín dụng thư | Miễn phí |
| 12.14 | Cung cấp tài chính cho việc thanh toán theo tín dụng thư | Theo thỏa thuận |
| 12.15 | Chuyển nhượng | Theo thỏa thuận |
| 12.16 | Lệnh bồi hoàn | Theo thỏa thuận |
| 12.17 | Hủy tín dụng thư trước thời hạn | 1 000 rúp |
| 12.18 | Xử lý yêu cầu về tín dụng thư, bao gồm: yêu cầu làm rõ điều kiện của tín dụng thư, yêu cầu nhận các giấy tờ được cung cấp, v.v. (đối với mỗi yêu cầu) | 500 rúp |
| **13** | Giao dịch kèm chứng từ – Bảo lãnh (bao gồm cả bảo đảm đối xứng) |  |
| 13.1 | Phát hành bảo lãnh | Theo thỏa thuận |
| 13.2 | Thay đổi điều kiện bảo lãnh | Theo thỏa thuận |
| 13.3 | Thông báo về bảo lãnh | 1 000 rúp |
| 13.4 | Thông báo về thay đổi điều kiện bảo lãnh | 1 000 rúp |
| 13.5 | Hủy bỏ bảo lãnh | Theo thỏa thuận |
| 13.6 | Tiếp nhận, kiểm tra, chi trả yêu cầu thanh toán và các yêu cầu đi kèm việc chi trả các giấy tờ theo phát hành bảo lãnh bởi ngân hàng (từ tổng số tiền của mỗi bộ tài liệu) | Theo thỏa thuận |
| 13.7 | Kiểm tra các yêu cầu thanh toán và các yêu cầu thanh toán đi kèm các giấy tờ bảo lãnh, tư vấn mà không có trách nhiệm từ phía ngân hàng, trên cơ sở văn bản đề nghị của khách hàng (mỗi bộ tài liệu) | 0,1%  tối thiểu là 3 000 rúp  tối đa là 9 000 rúp |
| 13.8 | Chuyển tiếp các yêu cầu thanh toán và các yêu cầu thanh toán đi kèm các giấy tờ bảo lãnh, tư vấn mà không có trách nhiệm từ phía ngân hàng | 3 000 rúp |
| 13.9 | Xử lý truy vấn về bảo hành, bao gồm truy vấn yêu cầu xác nhận chữ ký ủy quyền của bên thụ hưởng, yêu cầu xác nhận tính xác thực, v.v. (đối với mỗi yêu cầu) | 500 rúp |
| **14** | Giao dịch kèm chứng từ – Nhờ thu kèm chứng từ |  |
| 14.1 | Tiếp nhận, kiểm tra và chuẩn bị các giấy tờ cho việc gửi nhờ thu kèm chứng từ | 0,1%  tối thiểu là 3 000 rúp  tối đa là 9 000 rúp |
| 14.2 | Cung cấp các giấy tờ ngược với thỏa thuận/thanh toán/hay các điều kiện khác | 0,1%  tối thiểu là 3 000 rúp  tối đa là 9 000 rúp |
| 14.3 | Hoàn trả các giấy tờ chưa được chi trả/chưa được chấp thuận | 3 000 rúp |
| 14.4 | Bảo vệ trong trường hợp không thanh toán (bao gồm cả lệ phí bên thứ ba) | 6 000 rúp |
| 14.5 | Thay đổi điều kiện hoặc hủy bỏ lệnh nhờ thu kèm chứng từ | 1 000 rúp |
| 14.6 | Thanh toán nhờ thu | Miễn phí |
| 14.7 | Xử lý yêu cầu của Khách hàng về nhờ thu kèm chứng từ (cho mỗi lượt truy vấn) | 500 rúp |
| **15** | Dịch vụ tài khoản bảo chứng |  |
| 15.1 | Mở tài khoản bảo chứng | 500 rúp |
| 15.2 | Kiểm tra các tài liệu của bên thụ hưởng cho việc mở tài khoản bảo chứng | 500 rúp |
| 15.3 | Thay đổi điều khoản hợp đồng tài khoản bảo chứng | 1 000 rúp cho mỗi điều khoản bổ sung về sự thay đổi |
| 15.4 | Chuyển phi tiền mặt/Nhận tiền mặt vào tài khoản bảo chứng | Miễn phí |
| 15.5 | Cung cấp thông tin/sao kê tài khoản | 100 rúp (chi trả bởi bên gửi/bên thụ hưởng) |
| 15.6 | Đóng tài khoản bảo chứng | Miễn phí |

# Ghi chú

1. Trong trường hợp không có giao dịch được thực hiện, Ngân hàng sẽ không lấy phí duy trì tài khoản của Khách hàng, trừ trường hợp trong mục 2.2 của Gói cước “Cơ bản” này.
2. Khi có đầy đủ giấy tờ cần thiết từ Khách hàng, Ngân hàng thực hiện chuyển tiền bằng:
   1. Nội tệ của Lb Nga

Theo yêu cầu của Khách hàng bằng tiền mặt:

* từ thứ hai đến thứ năm (trừ những ngày trước ngày lễ), trước 17h00 theo giờ địa phương – cùng ngày làm việc, sau 17h00 – ngày làm việc kế tiếp;
* thứ sáu và những ngày trước ngày lễ, trước 16h00 theo giờ địa phương – cùng ngày làm việc, sau 16h00 – ngày làm việc kế tiếp.

Theo yêu cầu của Khách hàng qua hệ thống “Internet-client”

* từ thứ hai đến thứ năm (trừ những ngày trước ngày lễ), trước 16h30 theo giờ địa phương – cùng ngày làm việc, sau 16h30 – ngày làm việc kế tiếp;
* thứ sáu và những ngày trước ngày lễ, trước 15h30 theo giờ địa phương – cùng ngày làm việc, sau 15h30 – ngày làm việc kế tiếp.
  1. Ngoại tệ:

Theo yêu cầu của Khách hàng bằng tiền mặt:

* từ thứ hai đến thứ năm (trừ những ngày trước ngày lễ), trước 17h00 theo giờ địa phương – cùng ngày làm việc, sau 17h00 – ngày làm việc kế tiếp;
* thứ sáu và những ngày trước ngày lễ, trước 16h00 theo giờ địa phương – cùng ngày làm việc, sau 16h00 – ngày làm việc kế tiếp.

Theo yêu cầu của Khách hàng qua hệ thống “Internet-client”

* từ thứ hai đến thứ năm (trừ những ngày trước ngày lễ), trước 16h00 theo giờ địa phương – cùng ngày làm việc, sau 16h00 – ngày làm việc kế tiếp;
* thứ sáu và những ngày trước ngày lễ, trước 15h00 theo giờ địa phương – cùng ngày làm việc, sau 15h00 – ngày làm việc kế tiếp.

1. Ngân hàng không thực hiện việc chuyển lãi suất tiền dư trong các tài khoản của Khách hàng (trừ các tài khoản tiền gửi) nếu không có các thỏa thuận riêng giữa Ngân hàng và Khách hàng.
2. Ngân hàng có quyền đơn phương quy định số tiền phí rút tiền mặt cho các nhu cầu khác là 15% từ tổng số tiền rút, trong trường hợp tổng số tiền rút và/hoặc tổng số tiền thanh toán của khách hàng cá nhân vượt quá 300 nghìn rúp trong tháng này hoặc tháng trước và/hoặc Khách hàng không cung cấp các giấy tờ quy định tại mục 2.17 Điều khoản mở, duy trì và đóng các tài khoản của khách hàng doanh nghiệp và kinh doanh tại Ngân hàng TMCP “Solidarnost”.
3. Để rút số tiền trên 100 nghìn rúp, Khách hàng cần liên lạc với tổng đài hoặc qua hệ thống “Internet-client” trước 13h00 ngày làm việc trước đó.
4. Phí được quy định trong mục 1.1 của Gói cước “Cơ bản” này được trừ từ tài khoản thanh toán của Khách hàng khi có khoản tiền đầu tiên được chuyển vào tài khoản thanh toán.
5. Phí được quy định trong mục 2.1 của Gói cước “Cơ bản” này được trừ từ tài khoản thanh toán của Khách hàng khi có giao dịch đi đầu tiên trong tháng này.
6. Phí được quy định trong mục 2.1 của Gói cước “Cơ bản” này không bị trừ từ các tài khoản thẻ đặt biệt (SCA).
7. Việc mở tài khoản thanh toán đặc biệt bằng đồng rúp Nga cho đại lý trung gian thanh toán (tiểu đại lý)/nhà cung cấp/ngân hàng đại lý trung gian thanh toán (tiểu đại lý) được thực hiện chỉ khi Khách hàng có tài khoản thanh toán bằng đồng rúp Nga tại Ngân hàng.
8. Các phí được quy định trong mục 15 là phí thực hiện các giao dịch (thực hiện yêu cầu) của Khách hàng bằng các tài khoản bảo chứng. Các khoản phí này sẽ không được hoàn lại.
9. Các loại chuyển khoản không mất phí trong mục 5.8

|  |  |
| --- | --- |
| Tên | Các từ mã cần thiết để nêu trong mục «Mục đích thanh toán» |
| thanh toán tiền lương và các khoản thanh toán xã hội, cấp dưỡng | «lương», «lợi ích», «cấp dưỡng» |
| chi trả cố tức | «cổ tức» |
| chi phí công tác | «công tác» |
| chuyển tiền sau thuế (thu nhập doanh nghiệp) từ các tài khoản của hộ kinh doanh sang tài khoản của hộ kinh doanh đó tại Ngân hàng | không cần từ mã, tên và/hoặc Mã số khai thuế của người gửi phải khớp với tên và/hoặc Mã số khai thuế người nhận |
| chuyển tiền để trả nợ tín dụng tiêu dùng và lãi suất tín dụng theo yêu cầu từ nhân viên của Khách hàng từ tiền lương của nhân viên | «trả nợ tín dụng» |
| chuyển tiền để cá nhân mua bất động sản | «mua bất động sản» |
| chuyển tiền để cá nhân mua xe | «mua xe» |

Trong trường hợp các giao dịch trên được thực hiện khi từ mã không được nêu trong mục “Mục đích thanh toán”, Ngân hàng có quyền tính phí chuyển khoản phù hợp với các điều kiện chung của mục 5.8.

1. Phí được quy định trong mục 10.1 không bị trừ khi thực hiện các giao dịch giữa Khách hàng không cư trú tại Nga và Ngân hàng; khi trả thuế, phí và các khoản thanh toán bắt buộc khác; khi chuyển tiền từ tài khoản thanh toán (tài khoản tiền gửi) sang tài khoản thanh toán của Khách hàng (tài khoản tiền gửi) được mở tại Ngân hàng.